

BẢNG KÊ TÀI SẢN LÀ GỖ VI PHẠM BỊ TỊCH THU CHƯA XỬ LÝ

(Kèm theo Thông báo số: /TB-HKL ngày /5/2026 của Hạt Kiểm lâm khu vực IX)

TT	Tên gỗ		Quy cách			Số lượng (thanh/ tám/ lóng	Khối lượng (m³)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Nhóm loài	Dài (m)	Rộng (cm)	ĐK/CD (cm)			
01	Quyết định số 0468/QĐ-TT ngày 14/01/2025							
	Thông nhựa	V	0,60		21	1	0,021	
	Thông nhựa	V	0,75		22	1	0,029	
	Thông nhựa	V	0,80		23	1	0,033	
	Thông nhựa	V	0,60		25	1	0,029	
	Thông nhựa	V	0,70		25	1	0,034	
	Thông nhựa	V	0,75		21	1	0,026	
	Thông nhựa	V	0,70		24	1	0,032	
	Thông nhựa	V	0,70		32	1	0,056	
	Thông nhựa	V	0,60		30	1	0,042	
	Thông nhựa	V	0,70		26	1	0,037	
	Thông nhựa	V	0,65		26	1	0,035	
	Thông nhựa	V	0,70		22	1	0,027	
	Thông nhựa	V	0,65		25	1	0,032	
	Thông nhựa	V	0,80		26	1	0,042	
	Thông nhựa	V	0,60		23	1	0,025	
	Thông nhựa	V	0,70		28	1	0,043	
	Thông nhựa	V	0,60		21	1	0,021	
	Thông nhựa	V	0,70		22	1	0,027	
	Thông nhựa	V	0,65		28	1	0,040	
	Thông nhựa	V	0,62		27	1	0,035	
	Thông nhựa	V	0,70		23	1	0,029	
	Thông nhựa	V	0,65		25	1	0,032	
	Thông nhựa	V	0,60		26	1	0,032	
	Thông nhựa	V	0,70		22	1	0,027	
	Thông nhựa	V	0,60		21	1	0,021	
	Thông nhựa	V	0,65		22	1	0,025	
	Thông nhựa	V	0,60		23	1	0,025	
	Thông nhựa	V	0,60		28	1	0,037	
	Thông nhựa	V	0,65		22	1	0,025	
	Thông nhựa	V	0,70		25	1	0,034	
	Thông nhựa	V	0,75		22	1	0,029	
	Thông nhựa	V	0,70		21	1	0,024	

	Thông nhựa	V	0,60		29	1	0,040	
	Thông nhựa	V	0,65		28	1	0,040	
	Thông nhựa	V	0,65		23	1	0,027	
	Thông nhựa	V	0,60		27	1	0,034	
	Thông nhựa	V	0,70		24	1	0,032	
	Thông nhựa	V	0,65		25	1	0,032	
	Cộng:					38	1,211	Gỗ tròn
02	<i>Quyết định số 0726/QĐ-TT ngày 02/06/2025</i>							
	Gội tía	IV	4,5	13	6	10	0,350	
	Cộng:					10	0,350	Gỗ xẻ
03	<i>Quyết định số 01/QĐ-TT ngày 10/09/2025</i>							
	Bồi lời giấy	V	3,0	20	50	2	0,240	-60% rỗng ruột
	Bồi lời giấy	V	3,0	20	55	1	0,330	
	Bồi lời giấy	V	3,0	20	62	1	0,190	-48% rỗng ruột
	Bồi lời giấy	V	3,0	20	60	1	0,360	
	Bồi lời giấy	V	3,0	20	45	1	0,270	
	Bồi lời giấy	V	1,9		60	1	0,537	
	Cộng:					1	0,537	Gỗ tròn
04	<i>Quyết định số 02/QĐ-TT ngày 10/09/2025</i>							
	Ké	V	2,90		30	1	0,204	
	Ké	V	1,95		33	1	0,166	
	Ké	V	2,35		30	1	0,166	
	Ké	V	3,00		62	1	0,452	-50% rỗng ruột
	Ké	V	5,90		46	1	0,980	
	Ké	V	3,80		50	1	0,372	-50% rỗng ruột
	Cộng:					6	2,340	Gỗ tròn
05	<i>Quyết định số 03/QĐ-TT ngày 25/02/2026</i>							
	SP		3,20		60	1	0,904	
	SP		3,00		100	1	2,355	
	SP		2,50	90	53	1	1,190	
	SP		3,15	64	31	1	0,585	
	SP		3,00	35	18	1	0,189	
	SP		3,00	42	20	1	0,258	
	Cộng:					2	3,259	Gỗ tròn
06	<i>Quyết định số 04/QĐ-TT ngày 25/02/2026</i>							
	Bồi lời giấy	V	2,20	30	8	6	0,312	
	Bồi lời giấy	V	2,20	26	7	4	0,160	
	Bồi lời giấy	V	2,20	34	6	1	0,044	
	Bồi lời giấy	V	2,20	27	7	2	0,082	
	Cộng:					13	0,598	Gỗ xẻ

<i>Tổng số lượng, khối lượng gỗ tròn:</i>	<i>47</i>	<i>7,347</i>	
<i>Tổng số lượng, khối lượng gỗ xẻ:</i>	<i>33</i>	<i>4,560</i>	